

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án “Nhà máy chế biến gỗ”;

Xét Văn bản số 2301/CV-HĐV ngày 23/01/2024 của Công ty TNHH Hoàng Đại Vương đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến gỗ tại một phần lô CN11, Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 78/TTr-STNMT ngày 15/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hoàng Đại Vương, địa chỉ tại Đường D2, Cụm công nghiệp Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy chế biến gỗ” tại một phần lô CN 11, Cụm công nghiệp Krông Búk 1, thị trấn Pong Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến gỗ.

1.2. Địa điểm hoạt động: một phần lô CN 11, Cụm công nghiệp Krông Búk 1, thị trấn Pong Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3600697236 đăng ký lần đầu ngày 08/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14/06/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600697236.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến gỗ xẻ, dăm gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Phạm vi dự án: Các nội dung liên quan đến nguồn nguyên liệu phục vụ cho Dự án không thuộc phạm vi báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này.

- Công suất:

+ Cưa xẻ gỗ: 12.000 m³/năm.

+ Dăm gỗ: 100.000 tấn/ năm.

- Tổng diện tích đất: 33.187,8 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hoàng Đại Vương.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hoàng Đại Vương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Búk tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy chế biến gỗ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Krông Búk;
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh (để biết);
- TTCN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương, (Đ/c: Đường D2, CCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai);
- Lưu: VT, NNMT (H. 06b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sản xuất viên nén của Công ty TNHH Hoàng Đại Vương (nằm cạnh nhà máy chế biến gỗ).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh khoảng 2,4m³/ngày được thu gom về 03 bể tự hoại để xử lý (thể tích từng bể 3m³, 8m³, 12m³). Sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sản xuất viên nén của Công ty TNHH Hoàng Đại Vương.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sản xuất viên nén của Công ty TNHH Hoàng Đại Vương.

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc tự động, liên tục.

1.2.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống thu gom, để tránh xảy ra tình trạng tắc nghẽn mạng lưới thu gom nước thải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sản xuất viên nén để xử lý theo quy định.

3.2. Công ty TNHH Hoàng Đại Vương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ dây chuyền cưa, xẻ gỗ số 1.
- + Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ dây chuyền cưa, xẻ gỗ số 2.
- + Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất dăm gỗ số 1.
- + Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất dăm gỗ 2

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi giờ 3):

+ Dòng khí thải số 01: Ống khói thải sau thiết bị xử lý bụi phát sinh từ dây chuyền cưa, xẻ gỗ số 1, tọa độ vị trí xả thải khí thải: $X = 470735$; $Y = 1434629$.

+ Dòng khí thải số 02: Ống khói thải sau thiết bị xử lý bụi phát sinh từ dây chuyền cưa, xẻ gỗ số 2, tọa độ vị trí xả thải khí thải: $X = 470751$; $Y = 1434592$.

+ Dòng khí thải 03: Ống khói thải sau thiết bị xử lý bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất dăm gỗ số 1, tọa độ vị trí xả thải khí thải: $X = 470788$; $Y = 1434591$.

+ Dòng khí thải 04: Ống khói thải sau thiết bị xử lý bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất dăm gỗ số 2, tọa độ vị trí xả thải khí thải: $X = 470803$; $Y = 1434554$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- + Nguồn số 01: $24.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- + Nguồn số 02: $24.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- + Nguồn số 03: $24.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- + Nguồn số 04: $24.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.3. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn qua ống khói thoát khí thải (trong thời gian hoạt động sản xuất).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1$), cụ thể như sau:

STT	Thông số, chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất được thu gom bằng các chụp hút, sau đó theo các đường ống dẫn về các thiết bị xử lý, thu hồi bụi. Lượng bụi được thu hồi đưa về thùng chứa bụi và được tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất viên nén.

- Lắp đặt 4 hệ thống thu gom, xử lý và thu hồi bụi tại 4 dây chuyền sản xuất (gồm: 2 dây chuyền cưa xẻ gỗ, 2 dây chuyền băm dăm gỗ).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi đa túi vải → Quạt hút → Ống thải → Xả thải ra môi trường (Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1$).

+ Thiết bị xử lý bụi gồm có: 04 quạt hút (công suất $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{cái}$); 04 thiết bị lọc bụi đa túi vải (kích thước: $RxDxC = 2,64\text{m} \times 2,14\text{m} \times 2,9\text{m}$, có 150 túi vải $D \times H: 135\text{mm} \times 2.500\text{mm}$); 04 ống khói thoát khí thải (Chiều cao 6 m, đường kính $D = 0,5 \text{ m}$).

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành theo đúng quy trình hướng dẫn của nhà sản xuất.
- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ thay thế thiết bị để đảm bảo hệ thống xử lý khí thải vận hành hiệu quả.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị khí thải phải vận hành thử nghiệm: Thiết bị, hệ thống xử lý khí thải đối với các nguồn phát sinh khí thải (nguồn số 01, 02, 03, 04).

2.3. Vị trí lấy mẫu:

04 vị trí tại 04 ống khói thoát khí thải.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này):

Chủ cơ sở phải giám sát các thông số ô nhiễm của khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.4 phần A của phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải của cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình, hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình hệ thống xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty TNHH Hoàng Đại Vương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Phát sinh từ máy móc dây chuyền cưa, xẻ gỗ số 1.
- + Nguồn số 02: Phát sinh từ máy móc dây chuyền cưa, xẻ gỗ số 2.
- + Nguồn số 03: Phát sinh từ máy móc dây chuyền sản xuất dăm gỗ số 1.
- + Nguồn số 04: Phát sinh từ máy móc dây chuyền sản xuất dăm gỗ số 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°30', múi chiều 3'):

- Nguồn số 01: X =470748; Y = 1434636.
- Nguồn số 02: X =470762; Y = 1434592.
- Nguồn số 03: X =470775; Y = 1434592.
- Nguồn số 04: X =470793; Y = 1434549.

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN26:2010/BTNMT, QCVN27:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Độ ồn	70 dBA	55 dBA	6 tháng/lần
2	Độ rung	70 dB	60 dB	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: vận hành máy móc, thiết bị đúng công suất, trang bị nút chống ồn cho công nhân.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: thiết kế nền móng vững chắc, lắp đệm cao su và lò xo chống rung cho máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại khu vực sản xuất của nhà máy.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	2
2	Dầu nhớt thải	17 02 04	3
3	Giẻ lau, vật liệu dính dầu nhớt và các thành phần nguy hại khác	18 02 01	10
Tổng cộng:			15

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Tạp chất (đình rác, vỏ cây sót lại) từ quá trình tách tạp chất	3.525
2	Bụi thu hồi từ thiết bị xử lý bụi	100
3	Chất thải rơi vãi tại khu chứa nguyên liệu	30
Tổng cộng		3.655

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên bao gồm chất thải không có khả năng tái sử dụng, tái chế (thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả...) và chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (bao bì ni lông, hộp nhựa, vỏ chai, bìa carton...). Tổng khối lượng phát sinh khoảng 20,8kg kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng nhựa 60 lít có nắp đậy để thu gom, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 10 m²
- Quy cách: Kho lưu giữ CTNH có nền bê tông láng xi măng chống thấm. Tường xây gạch, mái lợp tôn và có dán biển cảnh báo theo quy định.
- Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 25 thùng chứa có nắp đậy loại 20 lít (Đặt tại khu chắt năng) để thu gom chất thải sinh hoạt;
- Trang bị 04 thùng chứa có nắp đậy loại 120 lít (Đặt tại nhà lưu chứa chất thải thông thường) để lưu chứa chất thải thông thường không thể tái chế; 01 thùng chứa có nắp đậy loại 240 lít (Đặt tại nhà lưu chứa chất thải thông thường) để lưu chứa chất thải thông thường có thể tái chế.
- Bụi gỗ thu gom từ hệ thống xử lý bụi được thu gom và được vận chuyển về nhà máy sản xuất viên nén gỗ của Công ty để sản xuất viên nén gỗ.
- Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 kho lưu chứa có diện tích 15 m² để lưu chứa chất thải thông thường có khả năng tái chế và chất thải rắn công nghiệp thông thường không có khả năng tái chế.
- Thiết kế: Kho lưu chứa có nền bê tông láng xi măng chống thấm. Tường xây gạch, mái lợp tôn và có dán biển cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện PCCC phù hợp với loại hình sản xuất của nhà máy, tuân thủ các yêu cầu về an toàn, PCCC đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại tại cơ sở cho đơn vị có chức năng theo quy định.
2. Thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của thông tin, số liệu nêu tại báo cáo đề xuất cấp phép.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án phải có Văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn.